CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 25/10/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452-2:2009 Hệ inch và ngoại chuẩn tương đương BS EN ISO 1452-2:2009

STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét	
1	21	1.2	9.0	5,818	6,400
	21	1.4	12.0	7,000	7,700
	21	1.6	15.0	8,091	8,900
	21	2.5	20.0	11,909	13,100
2	27(*)	1.3	8.0	8,455	9,300
	27	1.4	9.0	8,909	9,800
	27(*)	1.6	10.0	10,545	11,600
	27	1.8	12.0	11,636	12,800
	27	2.5	17.0	15,091	16,600
	27	3.0	20.0	18,273	20,100
3	34	1.3	6.0	10,727	11,800
	34	1.6	9.0	13,000	14,300
	34(*)	1.8	10.0	14,818	16,300
	34	2.0	12.0	16,182	17,800
	34	2.5	15.0	19,455	21,400
	34	3.0	18.0	23,273	25,600
4	42	1.4	6.0	14,818	16,300
	42	1.7	7.0	17,636	19,400
	42(*)	1.8	7.0	18,909	20,800
	42	2.1	9.0	21,545	23,700
	42	2.5	12.0	24,636	27,100
	42	3.0	15.0	30,364	33,400
5	49	1.45	5.0	17,000	18,700
	49	1.9	8.0	22,091	24,300
	49(*)	2.0	8.0	23,909	26,300
	49	2.4	9.0	28,182	31,000
	49(*)	2.5	9.0	29,455	32,400
	49	3.0	12.0	35,091	38,600
6	60	1.5	4.0	22,091	24,300
	60	2.0	6.0	29,727	32,700
	60(*)	2.3	6.0	34,182	37,600
6	60	2.8	9.0	41,091	45,200
	60(*)	3.0	9.0	44,091	48,500
	60	4.0	12.0	58,727	64,600
7	90	1.7	3.0	37,818	41,600
	90(*)	2.0	4.0	44,818	49,300
	90(*)	2.1	4.0	47,364	52,100
	90	2.6	5.0	58,091	63,900
	90	2.9	6.0	64,273	70,700
	90(*)	3.0	6.0	66,364	73,000
	90	3.8	9.0	82,909	91,200
	90	5.0	12.0	109,545	120,500
8	114	2.4	4.0	68,545	75,400
	114(*)	2.6	4.0	74,818	82,300
	114	2.9	4.0	81,091	89,200
	114	3.2	5.0	90,455	99,500
	114(*)	3.5	6.0	99,364	109,300
	114	3.8	6.0	106,455	117,100
	114	4.9	9.0	136,364	150,000
	114(*)	5.0	9.0	140,182	154,200
	114	7.0	12.0	192,909	212,200
9	168	3.5	4.0	145,000	159,500
	168	4.3	5.0	178,273	196,100
	168(*)	4.5	5.0	190,455	209,500
	168	5.0	6.0	208,909	229,800
	168(*)	6.5	7.0	278,727	306,600
	168	7.0	8.0	288,545	317,400
	168	7.3	9.0	298,273	328,100
	168	9.2	12.0	374,000	411,400
10	220	5.1	5.0	276,182	303,800
	220	6.6	6.0	355,182	390,700
	220	8.7	9.0	463,364	509,700

TIÊU CHUẨN AS/NZS 1477:1999 CIOD - NỐI VỚI ỐNG GANG

STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét	
11	100	6.7	12.0	199,545	219,500
12	150	9.7	12.0	421,818	464,000

TIÊU CHUẨN ISO 2531:1998 CIOD - NỐI VỚI ỐNG GANG

STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét	
13	200	9.7	10.0	539,273	593,200
14	200	11.4	12.5	628,455	691,300

GIOĂNG DÙNG CHO ỐNG TIÊU CHUẨN BS

STT	Sản phẩm		Chưa VAT	Thanh toán
15	Gioăng cao su DN 90	cái	22,364	24,600
16	Gioăng cao su DN 114	cái	37,000	40,700
17	Gioăng cao su DN 168	cái	59,727	65,700
18	Gioăng cao su DN 220	cái	86,000	94,600
	GIOĂNG DÙNG CHO ỐNG CIOD			
19	Gioăng cao su DN 100	cái	31,636	34,800
20	Gioăng cao su DN 150	cái	63,455	69,800
21	Gioăng cao su DN 200	cái	150,636	165,700
	KEO DÁN ỐNG VÀ PHỤ KIỆN PVC			
22	Keo dán 15gr	Tuýp	3,182	3,500
23	Keo dán 30gr	Tuýp	4,818	5,300
24	Keo dán 50gr	Tuýp	7,636	8,400
25	Keo dán 200gr	Hộp	34,818	38,300
26	Keo dán 500gr	Hộp	68,364	75,200
27	Keo dán 1000gr	Hộp	136,909	150,600

***Lưu ý*:**

- (*): Sản phẩm ngoài tiêu chuẩn/không phổ biến, vui lòng liên hệ trực tiếp.

- Ống và phụ kiện phải cùng tiêu chuẩn (không sử dụng ống hệ MÉT với phụ kiện hệ INCH và ngược lại).

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch **(BS)**

Hiệu lực từ ngày 25/10/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm / PN / ĐK danh nghĩa	PN	Nối thẳng		Lơi (Nối góc 45°)		Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Đầu bịt		Bích đơn		Gioăng bích	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		bar	*đồng/cái*		*đồng/cái*		*đồng/cái*		*đồng/cái*		*đồng/cái*		*đồng/cái*		*đồng/cái*	
1	21 (D)	15.0	1,818	2,000	2,182	2,400	2,545	2,800	3,636	4,000	1,364	1,500				
2	27 (M)	9.0	1,636	1,800	2,182	2,400	2,364	2,600	3,455	3,800						
3	27 (D)	15.0	2,636	2,900	3,273	3,600	3,909	4,300	5,727	6,300	1,818	2,000				
4	34 (D)	15.0	4,364	4,800	5,182	5,700	6,091	6,700	7,727	8,500	2,818	3,100				
5	42 (M)	6.0	2,909	3,200	3,273	3,600	4,273	4,700			2,273	2,500				
6	42 (D)	15.0	6,182	6,800	7,545	8,300	9,091	10,000	12,364	13,600	4,091	4,500				
7	49 (M)	6.0	3,636	4,000			5,636	6,200	8,091	8,900	2,545	2,800				
8	49 (D)	12.0	9,455	10,400	10,909	12,000	14,364	15,800	19,000	20,900	6,182	6,800				
9	60 (M)	6.0	4,364	4,800	6,818	7,500	8,909	9,800	11,273	12,400	4,636	5,100				
10	60 (D)	12.0	15,273	16,800	18,636	20,500	21,636	23,800	31,273	34,400	11,364	12,500	50,182	55,200	65,091	71,600
11	90 (M)	6.0	11,091	12,200	18,091	19,900	22,182	24,400	30,182	33,200	10,727	11,800				
12	90 (D)	12.0	29,727	32,700	42,636	46,900	52,455	57,700	74,545	82,000	26,455	29,100	66,909	73,600	72,636	79,900
13	114 (M)	6.0	20,727	22,800	30,818	33,900	43,455	47,800	54,636	60,100	17,818	19,600				
14	114 (D)	9.0	66,000	72,600	87,727	96,500	118,455	130,300	140,909	155,000	52,818	58,100	92,455	101,700	74,000	81,400
15	168 (M)	6.0	84,273	92,700	125,636	138,200	144,273	158,700	175,182	192,700	119,000	130,900				
16	168 (D)	9.0	242,727	267,000	195,636	215,200	354,273	389,700	552,091	607,300	168,182	185,000	258,636	284,500	79,364	87,300
17	220 (M)	6.0	224,818	247,300	312,455	343,700	397,182	436,900	659,636	725,600	228,364	251,200				
18	220 (D)	9.0	436,182	479,800	400,455	440,500	772,545	849,800	913,273	1,004,600			351,364	386,500	112,091	123,300

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch **(BS)**

Hiệu lực từ ngày 25/10/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm DN ĐK danh nghĩa	Áp suất	Bịt xả thông tắc		Si-phông (Con thỏ)		Y (Ba chạc 45°)		Chữ thập cong (Tứ chạc cong)		Tê cong (Ba chạc 90° cong)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		bar	*đồng/cái*		*đồng/cái*		*đồng/cái*		*đồng/cái*		*đồng/cái*	
19	21 (D)	15bar					3,545	3,900				
20	27 (D)	15bar					4,818	5,300				
21	34 (D)	15bar					11,000	12,100				
22	42 (M)	9bar					7,636	8,400				
23	49 (M)	9bar					11,909	13,100				
24	60 (M)	5bar	10,182	11,200								
25	60 (M)	9bar			39,636	43,600	13,818	15,200			14,455	15,900
26	60 (D)	15bar					44,000	48,400			52,818	58,100
27	90 (M)	5bar	21,545	23,700								
28	90 (M)	9bar			65,000	71,500	41,091	45,200	48,273	53,100	34,364	37,800
29	90 (D)	15bar					112,364	123,600			105,818	116,400
30	114 (M)	5bar	33,636	37,000								
31	114 (M)	9bar			120,182	132,200	72,727	80,000	97,364	107,100	66,909	73,600
32	114 (D)	9bar	105,818	116,400								
33	114 (D)	15bar					205,000	225,500			251,182	276,300
34	168 (M)	3bar	168,182	185,000								
35	168 (M)	9bar									540,818	594,900
36	168 (T-12)	12bar					277,000	304,700				
37	220 (M)	3bar	660,909	727,000								
38	220 (T-12)	12bar					718,000	789,800				

***Lưu ý*: Các loại bịt xả thông tắc Mỏng chỉ tương thích với các phụ kiện loại Mỏng**

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch **(BS)**

Hiệu lực từ ngày 25/10/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm	PN	Nối thẳng ren trong		Nối thẳng ren trong đồng		Nối thẳng ren ngoài		Co ren trong (Nối góc ren trong)		Co ren trong đồng (Nối góc ren trong đồng)		Co ren ngoài (Nối góc ren ngoài)		Co ren ngoài đồng (Nối góc 90 ren ngoài đồng)	
	DN ĐK danh nghĩa	bar	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
39	21x1/2" (D)	15.0	1,909	2,100	12,000	13,200	1,636	1,800	3,273	3,600	13,273	14,600	3,909	4,300		
40	21x3/4" (D)	15.0	2,818	3,100							17,364	19,100				
41	27x1/2" (D)	15.0	2,636	2,900			2,182	2,400	4,455	4,900	14,545	16,000	4,455	4,900	25,182	27,700
42	27x3/4" (D)	15.0	2,909	3,200	17,000	18,700	2,636	2,900	4,273	4,700	22,545	24,800	4,455	4,900		
43	34x1" (D)	15.0	4,182	4,600			4,273	4,700			24,000	26,400	8,636	9,500		
44	34x1/2" (D)	15.0					3,909	4,300								
45	34x3/4" (D)	15.0					4,182	4,600								
46	42x1.1/4" (D)	15.0	6,727	7,400			6,909	7,600								
47	42x1" (D)	15.0					6,364	7,000								
48	42x3/4" (D)	15.0					6,364	7,000								
49	49x1" (D)	12.0					8,364	9,200								
50	49x1.1/4" (D)	12.0					10,636	11,700								
51	49x1.1/2" (D)	12.0	9,545	10,500			8,182	9,000					14,909	16,400		
52	49x3/4" (D)	12.0					7,545	8,300								
53	60x1.1/4" (D)	12.0					12,000	13,200								
54	60x1.1/2" (D)	12.0					12,455	13,700								
55	60x2" (D)	12.0	15,273	16,800	46,273	50,900	11,818	13,000								
56	90-3" (D)	9.0	34,091	37,500			26,364	29,000								
57	114-4" (D)	9.0					52,818	58,100								

STT	Sản Phẩm	PN	T ren trong (Ba chạc ren trong)		T ren trong đồng (Ba chạc ren trong đồng)		T ren ngoài (Ba chạc ren ngoài)		T ren ngoài đồng (Ba chạc ren ngoài đồng)		Đầu bịt ren ngoài (*)	
	DN ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
58	21x1/2" (D)	15.0	4,364	4,800	13,909	15,300			18,273	20,100	727	800
59	27x1/2" (D)	15.0	6,364	7,000	15,091	16,600	6,364	7,000	28,364	31,200		
60	27x3/4" (D)	15.0	5,818	6,400			7,000	7,700	28,364	31,200	1,182	1,300
61	34x1" (D)	15.0									2,000	2,200

(*) Đầu bịt ren ngoài: Phụ kiện dùng chung cho BS và ISO

STT	Sản Phẩm	Nối thông sàn	
	DN ĐK danh nghĩa	Chưa VAT	Thanh toán
		đồng/cái	
62	60	22,818	25,100
63	90	37,000	40,700
64	114	49,091	54,000

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch **(BS)**

Hiệu lực từ ngày 25/10/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Co chuyển bậc (Nối góc 90° chuyển bậc)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)	
	DN ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
65	27-21 (D)	15.0	2,545	2,800	3,000	3,300	4,273	4,700
66	34-21 (D)	15.0	3,364	3,700	3,636	4,000	5,727	6,300
67	34-27 (D)	15.0	3,545	3,900	4,182	4,600	7,182	7,900
68	42-21 (D)	15.0	4,818	5,300			8,364	9,200
69	42-27 (M)	6.0					5,182	5,700
70	42-27 (D)	15.0	4,818	5,300	6,364	7,000	8,909	9,800
71	42-34 (D)	15.0	5,455	6,000	6,909	7,600	10,364	11,400
72	49-21 (D)	12.0	6,455	7,100			11,000	12,100
73	49-27 (M)	6.0					6,182	6,800
74	49-27 (D)	12.0	6,455	7,100	8,364	9,200	11,909	13,100
75	49-34 (M)	6.0	4,000	4,400				
76	49-34 (D)	12.0	7,000	7,700	8,545	9,400	13,091	14,400
77	49-42 (M)	6.0	3,545	3,900	9,909	10,900	6,909	7,600
78	49-42 (D)	12.0	8,909	9,800				
79	60-21 (D)	12.0	10,727	11,800			19,545	21,500
80	60-27 (D)	12.0	10,727	11,800	19,909	21,900	20,636	22,700
81	60-34 (M)	6.0					14,000	15,400
82	60-34 (D)	12.0	11,727	12,900	21,091	23,200	20,091	22,100
83	60-42 (M)	6.0	3,909	4,300			11,091	12,200
84	60-42 (D)	12.0	11,727	12,900	15,909	17,500	23,818	26,200
85	60-49 (M)	6.0	3,909	4,300			11,636	12,800
86	60-49 (D)	12.0	12,727	14,000			25,818	28,400
87	90-27 (D)	12.0	23,273	25,600			59,273	65,200

STT	Sản Phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Co chuyển bậc (Nối góc 90° chuyển bậc)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)	
	DN ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
88	90-34 (D)	12.0	23,818	26,200			43,091	47,400
89	90-42 (M)	6.0	9,636	10,600			19,909	21,900
90	90-42 (D)	12.0	25,818	28,400			49,273	54,200
91	90-49 (M)	6.0	10,000	11,000			19,909	21,900
92	90-49 (D)	12.0	26,545	29,200			55,455	61,000
93	90-60 (M)	6.0	10,182	11,200	15,545	17,100	21,091	23,200
94	90-60 (D)	12.0	27,091	29,800	36,455	40,100	54,818	60,300
95	114-34 D)	9.0	51,000	56,100				
96	114-42 (M)	6.0	24,000	26,400				
97	114-49 (M)	6.0	24,818	27,300				
98	114-60 (M)	6.0	18,273	20,100			35,273	38,800
99	114-60 (D)	9.0	53,455	58,800			100,455	110,500
100	114-90 (M)	6.0	18,364	20,200			43,455	47,800
101	114-90 (D)	9.0	56,727	62,400	94,909	104,400	121,909	134,100
102	168-90 (M)	6.0	92,545	101,800			149,000	163,900
103	168-90 (D)	9.0					396,545	436,200
104	168-114 (M)	6.0	72,727	80,000			192,636	211,900
105	168-114 (D)	9.0	155,273	170,800			396,545	436,200
106	220-114 (M)	6.0	185,000	203,500				
107	220-114 (D)	9.0	251,182	276,300			700,545	770,600
108	220-168 (M)	6.0	231,364	254,500			793,182	872,500
109	220-168 (D)	9.0	251,182	276,300				

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch **(BS)**

Hiệu lực từ ngày 25/10/2021 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm	Áp suất	Y chuyển bậc (Ba chạc 45° chuyển bậc)		T cong chuyển bậc (Ba chạc cong CB)			
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		
	DN ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái		đồng/cái			
110	60-42 (M)	9bar	13,000	14,300				
111	60-49 (M)	9bar	12,818	14,100				
112	90-49 (M)	9bar	26,000	28,600				
113	90-49 (D)	15bar	84,182	92,600				
114	90-60 (M)	9bar	27,182	29,900	29,818	32,800		
115	90-60 (D)	15bar	99,364	109,300	93,909	103,300		
116	114-60 (M)	9bar	45,273	49,800	62,545	68,800		
117	114-60 (D)	15bar	145,455	160,000				
118	114-90 (M)	9bar	57,909	63,700	69,909	76,900		
119	114-90 (D)	15bar	185,000	203,500				
120	168-90 (M)	9bar			209,909	230,900		
121	168-90 (D)	15bar	290,818	319,900				
122	168-114 (M)	9bar	193,273	212,600	230,000	253,000		
123	168-114 (D)	15bar	400,182	440,200				
124	220-114 (M)	9bar			370,000	407,000		
125	220-114 (D)	15bar	965,000	1,061,500				
126	220-168 (M)	9bar			555,273	610,800		
127	220-168 (T-12)	12bar	594,909	654,400				
128	140-90 (T-9) (*)	9bar	162,273	178,500				
129	140-114 (T-9) (*)	9bar	182,636	200,900				

STT	Sản Phẩm	PN	Van cầu nhựa	
			Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái	
130	21 (D)	15.0	18,182	20,000
131	27 (D)	15.0	21,182	23,300
132	34 (D)	15.0	36,091	39,700

STT	Sản Phẩm	PN	Bạc chuyển bậc	
			Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái	
133	90-75 (M)	6.0	20,455	22,500
134	114-60 (M)	6.0	22,545	24,800
135	114-90 (M)	6.0	19,909	21,900
136	140-114 (M) (*)	6.0	72,727	80,000
137	168-140 (M) (*)	6.0	119,000	130,900

STT	Sản Phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)	
			Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái	
138	114-110 (M) (*)	6.0	29,091	32,000
139	114-110 (M) (**)	6.0	33,000	36,300

Ghi Chú:

(*) Là phụ kiện hàng phun 1 đầu BS và 1 đầu ISO

(**) Đầu ISO không nong